



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ II NĂM 2024

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024


NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 (mẫu số B01 – DN)	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03 – DN)	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính công ty mẹ (mẫu số B09 – DN)	8-35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.611.567.940.500	2.481.872.459.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.370.480.258	15.350.092.545
1. Tiền	111		23.370.480.258	15.260.092.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	90.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.833.639.991	894.439.066.503
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	202.315.686.292	226.075.494.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	343.789.631.529	356.455.485.131
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	2.300.000.000	2.300.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	302.158.867.824	374.338.632.191
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(64.730.545.654)	(64.730.545.654)
III. Hàng tồn kho	140		1.741.798.437.642	1.522.206.714.492
1. Hàng tồn kho	141	9	1.741.798.437.642	1.522.206.714.492
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.565.382.609	49.876.586.234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	17.715.103	16.669.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.260.722.161	49.789.201.062
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		286.945.345	70.715.781
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.840.458.161.382	4.150.310.326.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.665.985.869.040	2.030.029.080.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.665.985.869.040	2.030.029.080.000
II. Tài sản cố định	220		67.635.196.200	69.434.196.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	50.028.374.363	51.827.374.694
- Nguyên giá	222		66.762.680.322	70.088.494.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.734.305.959)	(18.261.120.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	17.606.821.837	17.606.821.837
- Nguyên giá	228		17.875.921.837	17.875.921.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(269.100.000)	(269.100.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		3.029.495.997	3.100.666.467
- Nguyên giá	231		3.385.348.347	3.385.348.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(355.852.350)	(284.681.880)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.714.661.492.035	1.653.623.647.376
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.714.661.492.035	1.653.623.647.376
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	154.691.361.296	158.042.500.226
1. Đầu tư vào công ty con	251		196.642.481.667	196.642.481.667
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.579.636.245	4.579.636.245
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.150.000.000	16.150.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(62.680.756.616)	(59.329.617.686)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		234.454.746.814	236.080.236.394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	229.328.370.953	230.953.860.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.126.375.861	5.126.375.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.452.026.101.882	6.632.182.786.768
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.673.074.133.365	4.854.142.489.952
I. Nợ ngắn hạn	310		2.578.845.891.298	2.042.223.647.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	61.113.473.988	94.889.154.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	19.055.161.597	18.391.401.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	15.758.723.665	56.032.367.624
4. Phải trả người lao động	314		1.480.751.135	2.348.185.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	49.385.986.496	57.219.833.455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.687.149.949.657	516.084.779.131
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	539.422.291.493	1.090.663.659.134
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	202.879.240.867	202.879.240.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.600.312.400	3.715.024.810
II. Nợ dài hạn	330		3.094.228.242.067	2.811.918.842.922
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	596.029.242.067	299.822.842.922
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.498.199.000.000	2.512.096.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.778.951.968.517	1.778.040.296.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.778.951.968.517	1.778.040.296.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.004.756.560.000	1.004.756.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.004.756.560.000	1.004.756.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		207.059.165.444	207.059.165.444
3. Cổ phiếu quỹ	415		(7.087.077.763)	(7.087.077.763)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		574.223.320.836	573.311.649.135
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		570.268.218.545	552.167.488.147
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.955.102.291	21.144.160.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.452.026.101.882	6.632.182.786.768



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.682.275.304	177.201.849.989	33.094.979.288	188.549.766.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		7.682.275.304	177.201.849.989	33.094.979.288	188.549.766.007
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.919.507.853	68.468.944.390	17.005.146.285	72.900.080.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.762.767.451	108.732.905.599	16.089.833.003	115.649.685.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	75.961.280.063	36.953.164.184	138.824.892.762	78.028.929.194
7. Chi phí tài chính	22	26	63.752.497.224	97.286.974.471	126.590.580.662	136.048.002.612
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.067.137.002	66.262.554.392	123.239.441.732	102.087.089.383
8. Chi phí bán hàng	25	27	183.805.408	446.312.332	722.312.372	913.081.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.528.383.303	10.355.915.313	3.244.516.449	15.659.305.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		16.259.361.579	37.596.867.667	24.357.316.282	41.058.224.610
11. Thu nhập khác	31	29	1.199.296.944	73.405.764	1.413.912.984	109.857.717
12. Chi phí khác	32	30	11.284.579.215	29.950.843.237	16.891.058.224	29.951.580.707
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.085.282.271)	(29.877.437.473)	(15.477.145.240)	(29.841.722.990)
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.174.079.308	7.719.430.194	8.880.171.042	11.216.501.620
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	4.383.850.405	4.231.713.683	4.925.068.751	4.931.127.968
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(508.856.214)	-	(508.856.214)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.790.228.903	3.996.572.725	3.955.102.291	6.794.229.866

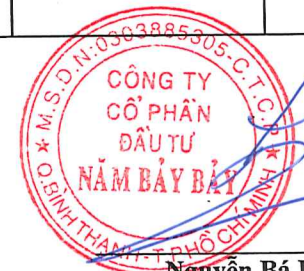


Nguyễn Trần Phương Uyên
 Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Văn Minh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Luân
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.880.171.042	11.216.501.620
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	1.567.840.603	2.018.146.382
Các khoản dự phòng	03	3.351.138.930	2.544.281.072
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(138.522.562.564)	(78.028.929.194)
Chi phí lãi vay	06	123.239.441.732	102.087.089.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.483.970.257)	39.837.089.263
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	99.702.309.673	428.123.409.798
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(280.629.567.809)	(74.008.801.415)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.217.615.738)	(278.623.734.853)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	1.624.443.868	465.211.826
Tiền lãi vay đã trả	14	(118.656.516.928)	(185.421.651.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.406.154.353)	(10.050.000.004)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.274.712.410)	(2.537.989.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(362.341.783.954)	(82.216.466.779)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.472.350.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(635.966.789.040)	(1.475.615.824.648)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	688.642.840.320
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.534.478.348	123.266.368.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(501.959.960.692)	(748.706.616.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.638.172.330.582	1.930.036.400.171
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(765.850.198.223)	(925.513.230.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	872.322.132.359	1.004.523.169.659
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.020.387.713	173.600.086.609
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	15.350.092.545	11.444.878.993
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.370.480.258	185.044.965.602

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003556 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 04 tháng 07 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 121/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 20 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà CII Tower, 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty có các chi nhánh sau, Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp từ văn phòng Công ty và các chi nhánh :

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Bình Thuận	Tổ 2, Thôn Phước Hải, Xã Tân Phước, Thị xã Lagi, T. Bình Thuận
2	Chi nhánh Tây Nam	444 đường Ninh Bình, Khu dân cư Phường 2, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.
3	Chi nhánh Miền Bắc	Tầng 2, Biệt thự A29, Lô BT-A3, Khu biệt thự Đồi Thủy Sản, Khu 9B, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
4	Chi nhánh Quảng Ngãi	364 Võ Nguyên Giáp, Phường Trương Quang Trọng, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới bất động sản. Kinh doanh nhà (phải đáp ứng khoản 1, Điều 10 Luật Kinh doanh Bất động sản). Xây dựng công trình đường giao thông, cầu phà, đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình thủy điện, nhiệt điện. San lấp mặt bằng, xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, kỹ thuật, kết cấu công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng: điện, nước, điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất điện. Truyền tải điện, phân phối và kinh doanh điện. Sản xuất sản phẩm bằng gốm, sứ, vật liệu chịu lửa. Sản xuất gạch ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa. Trang trí nội, ngoại thất công trình. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, vữa, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, thùng, bể chứa. Cát, tạo dáng và hoàn thiện đá.
- Kinh doanh lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở và việc cung cấp dịch vụ cần phải tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn). Du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý du lịch.
- Đào tạo tư vấn giám sát xây dựng công trình giao thông. Đào tạo dạy nghề. Tư vấn về quản lý kinh doanh. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh. Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước. Trồng rừng, chăn nuôi, trồng trọt theo mô hình trang trại (không chăn nuôi tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý II năm 2024.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông Tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Hiện nay, Công ty đang trình bày BCTC theo thông tư này.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng trả do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: giá xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán năm.

3.5 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, hoặc theo phương pháp khấu hao theo sản lượng phù hợp với với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	04 – 07
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06 – 08

Một số tài sản cố định hữu hình khác là các máy móc thiết bị nằm trong dây chuyền sản xuất công được khấu hao theo sản lượng.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính hiện hành.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.12 Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều giai đoạn thì doanh thu được ghi nhận trong giai đoạn theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với các khoản lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.
Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng, phát hành trái phiếu để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh của các dự án có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, đi vay vốn. Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và áp dụng tỷ giá hối đoái cho việc đánh giá lại tại thời điểm cuối năm phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được ghi nhận ban đầu theo đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.19 Bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

4. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	296.350.641	82.330.748
Tiền gửi ngân hàng	23.074.129.617	15.177.761.797
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000
Cộng	23.370.480.258	15.350.092.545

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu về chuyển nhượng bất động sản	196.913.002.563	217.315.988.063
Dự án Khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside	140.692.590.116	140.692.590.116
Dự án Khu biệt thự Đồi Thủy Sản - Quảng Ninh	18.150.295.473	20.325.295.473
Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	38.070.116.974	56.298.102.474
Các đối tượng khác	1.700.000.000	5.500.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Việt Thành	-	3.800.000.000
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	1.700.000.000	1.700.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.702.683.729	3.259.506.772
Cộng	202.315.686.292	226.075.494.835

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhịp cầu Địa Ốc	191.784.271.900	191.784.271.900
Công ty CP Dịch vụ Bất Động Sản Nhịp cầu Địa Ốc	4.679.691.671	3.679.691.671
Công ty CP xây dựng Dân Dụng E&C	40.447.883.701	40.447.883.701
Công ty TNHH MTV Xây dựng Ái Nghĩa	20.604.814.204	20.604.814.204
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	63.307.271.262	82.035.956.810
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và thương mại 592	4.837.996.516	4.837.996.516
Công ty CP Xây Dựng và Đầu Tư Đại Quang Minh	2.788.607.772	2.788.607.772
Trung tâm phát triển quỹ đất Thị xã Lagi	986.259.497	986.259.497
Công ty Cổ phần Đầu tư 706	1.798.661.964	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi	3.000.000.000	-
Các đối tượng trả trước khác	9.554.173.042	9.290.003.060
Cộng	343.789.631.529	356.455.485.131

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Là khoản cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng E&C với lãi suất là 12%/ năm, thời gian đáo hạn là ngày 30/06/2024.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty con	3.065.823.338	734.176.662
Lãi phải thu đối với các khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư	61.058.592.463	54.768.178.049
Tạm ứng đền bù	170.224.866.255	150.244.084.533
Hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Hifill	30.648.060.434	30.648.060.434
Hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Sài Gòn Riverfront	-	12.991.822.400
Các khoản đặt cọc, cầm cố và ký quỹ	6.965.000.000	103.965.000.000
Vốn hợp tác đầu tư	7.466.872.221	-
Các khoản phải thu khác	22.729.653.113	20.987.310.113
Cộng	302.158.867.824	374.338.632.191
b. Dài hạn		
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	21.054.310.000	21.054.310.000
Các khoản ký quỹ, ký cược và phải thu khác	1.474.770.000	1.484.770.000
Phải thu vốn góp hợp tác đầu tư (*)	2.626.790.000.000	2.007.490.000.000
Lãi phải thu đối với các khoản hỗ trợ vốn và hợp tác đầu tư	16.666.789.040	-
Cộng	2.665.985.869.040	2.030.029.080.000

(*)

- Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII") về việc đầu tư kinh doanh phân chia lợi nhuận từ Cao ốc 152 Điện Biên Phủ với số tiền 1.150 tỷ đồng.
- Đây là khoản hợp tác với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc hợp tác đầu dự án Xa Lộ Hà Nội với số tiền 857,49 tỷ đồng.
- Đây là khoản hợp tác với Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm ("Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm") triển khai hoạt động kinh doanh tại các dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm. Tại ngày 31/03/2024 số tiền góp vốn của Công ty NBB tại Công ty Khu Bắc Thủ Thiêm là 619,3 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

9. HÀNG TÓN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	11.736.853.384	-	-	-
Bất động sản dở dang (*)	1.694.455.944.731	-	1.506.822.832.965	-
Bất động sản hoàn thành chờ bán	15.383.881.527	-	15.383.881.527	-
Hàng hóa bất động sản	20.221.758.000	-	-	-
Cộng	1.741.798.437.642	-	1.522.206.714.492	-
(*) Bất động sản dở dang thể hiện chi phí đầu tư và phát triển của các dự án như sau:				
Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	611.377.710.879	-	605.263.670.716	-
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khu dân cư DeLagi	1.026.811.613.581	-	845.292.541.978	-
Dự án Khu căn hộ Cao tầng Diamond Riverside	22.817.075.551	-	22.817.075.551	-
Dự án Khu đô thị Sinh thái Đền điền Hạ Long	27.996.328.839	-	27.996.328.839	-
Chi phí dở dang của các dự án khác	5.453.215.881	-	5.453.215.881	-
Cộng	1.694.455.944.731	-	1.506.822.832.965	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản chi phí khác	17.715.103	16.669.391
	17.715.103	16.669.391
b. Dài hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới bán bất động sản	103.454.109.092	103.454.109.092
Chi phí mua lại quyền tham gia dự án Sơn Tịnh	112.782.258.061	114.916.531.940
Chi phí nhà mẫu	9.900.377.320	9.950.458.276
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.334.617.507	2.331.509.716
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	378.508.973	301.251.509
Các khoản chi phí khác	478.500.000	-
	229.328.370.953	230.953.860.533
Tổng cộng chi phí trả trước	229.346.086.056	230.970.529.924

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/06/2024 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	32.332.860.872	2.807.033.831	35.139.894.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.249.786.214	4.925.068.751	16.406.154.353	4.768.700.612
Thuế thu nhập cá nhân	1.452.031.163	1.733.540.542	1.820.064.025	1.365.507.680
Các khoản khác	5.997.689.375	13.143.550.063	9.516.724.065	9.624.515.373
Cộng	56.032.367.624	22.609.193.187	62.882.837.146	15.758.723.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	52.432.640.211	1.502.103.442	15.039.587.668	1.114.163.546	70.088.494.867
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.287.623.636)	(38.190.909)	(3.325.814.545)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	52.432.640.211	1.502.103.442	11.751.964.032	1.075.972.637	66.762.680.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	4.333.069.809	1.248.779.655	11.793.062.538	886.208.171	18.261.120.173
Khấu hao trong năm	761.922.690	43.645.458	628.252.484	62.849.501	1.496.670.133
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.989.289.325)	(34.195.022)	(3.023.484.347)
Tại ngày 30/06/2024	5.094.992.499	1.292.425.113	9.432.025.697	914.862.650	16.734.305.959
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	48.099.570.402	253.323.787	3.246.525.130	227.955.375	51.827.374.694
Tại ngày 30/06/2024	47.337.647.712	209.678.329	2.319.938.335	161.109.987	50.028.374.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	17.606.821.837	269.100.000	17.875.921.837
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	17.606.821.837	269.100.000	17.875.921.837
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	-	269.100.000	269.100.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	269.100.000	269.100.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	17.606.821.837	-	17.606.821.837
Tại ngày 30/06/2024	17.606.821.837	-	17.606.821.837

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án đầu tư bất động sản NBB Garden III	882.244.633.481	851.376.014.572
Dự án đầu tư bất động sản NBB II	829.180.804.078	802.247.632.804
Dự án khác	3.236.054.476	-
Cộng	1.714.661.492.035	1.653.623.647.376

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY

Mẫu số B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Hùng Thanh	95%	57.615.315.000	-	95,0%	57.615.315.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	90%	34.227.166.667	(34.227.166.667)	90,0%	34.227.166.667	(34.227.166.667)
Công ty TNHH Hương Trà	99%	19.800.000.000	(3.934.260.139)	99,0%	19.800.000.000	(3.934.260.139)
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	100%	85.000.000.000	(19.939.693.565)		85.000.000.000	(16.588.554.635)
		196.642.481.667	(58.101.120.371)		196.642.481.667	(54.749.981.441)
b. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tam Phú	49%	4.579.636.245	(4.579.636.245)	49,0%	4.579.636.245	(4.579.636.245)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	9,5%	16.150.000.000	-	9,5%	16.150.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(62.680.756.616)			(59.329.617.686)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây Dựng	30.685.720.696	30.685.720.696	34.185.720.696	34.185.720.696
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	3.215.227.859	3.215.227.859	17.951.716.746	17.951.716.746
Công ty CP Chuyển giao và Ứng dụng Công nghệ Địa kỹ thuật	1.200.000.000	1.200.000.000	3.145.300.185	3.145.300.185
Công ty TNHH Một Thành Viên NBB Quảng Ngãi	2.236.760.469	2.236.760.469	5.488.366.804	5.488.366.804
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện Việt Nam - PIDI	3.090.102.222	3.090.102.222	3.090.102.222	3.090.102.222
Công ty TNHH XD-TM-DV Thuần Phong	2.000.818.176	2.000.818.176	2.899.600.611	2.899.600.611
Công Ty Cổ Phần Xây Lấp Tiến Thịnh	3.064.913.537	3.064.913.537	3.064.913.537	3.064.913.537
Công ty TNHH SX-TM-DV-XD Điện Thiên Khang	2.363.444.050	2.363.444.050	3.163.444.050	3.163.444.050
Công ty TNHH Tư Vấn P&T (Việt Nam)	1.725.883.200	1.725.883.200	1.725.883.200	1.725.883.200
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương mại Vạn Phúc	541.707.515	541.707.515	2.537.606.778	2.537.606.778
Công Ty CPXD Công Trình Quảng Ngãi	-	-	2.065.473.798	2.065.473.798
Các nhà cung cấp khác	10.988.896.264	10.988.896.264	15.571.025.945	15.571.025.945
Cộng	61.113.473.988	61.113.473.988	94.889.154.572	94.889.154.572

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Khu dân cư Sơn Tịnh - Quảng Ngãi	16.032.530.366	15.368.770.366
Dự án Khu dân cư Phường 2, Bạc Liêu	3.022.631.231	3.022.631.231
Cộng	19.055.161.597	18.391.401.597

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	45.624.449.408	52.339.449.522
Chi phí xây dựng	3.743.942.568	4.079.423.182
Các khoản chi phí phải trả khác	17.594.520	800.960.751
Cộng	49.385.986.496	57.219.833.455

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
Tiền nhận giữ chỗ, đặt cọc từ khách hàng	136.369.528.800	147.555.048.800
Quỹ bảo trì phải trả	35.889.547.736	42.389.547.736
Tiền nhận hỗ trợ vốn kinh doanh	19.037.442.635	19.040.942.635
Lãi vay phải trả hỗ trợ vốn	12.710.273.400	11.261.424.007
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	1.437.464.000.000	290.766.338.258
Lãi phải trả hợp tác đầu tư	41.679.936.000	2.072.688.144
Các khoản phải trả khác	3.999.221.087	2.998.789.551
Cộng	1.687.149.949.658	516.084.779.131
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	6.688.528.335	6.409.888.335
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (**)	535.000.000.000	209.314.068.524
Lãi vay phải trả	54.340.713.732	84.098.886.063
Cộng	596.029.242.067	299.822.842.922

(*) Là khoản hợp tác đầu tư dự án DeLagi của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”), thời gian hợp tác 12 tháng. Tại ngày 30/06/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 1.437,4 tỷ đồng.

(**)

- Là khoản hợp tác đầu tư dự án DeLagi của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”), thời gian hợp tác đến 13 tháng 12 năm 2030. Tại ngày 30/06/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 485 tỷ đồng.

- Là khoản hợp tác đầu tư phát triển khu đất tại Phường 16, Quận 8, TP.HCM của Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (“Công ty CII”). Tại ngày 30/06/2024 số tiền góp vốn hợp tác đầu tư của Công ty CII tại Công ty NBB là 50 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂM BẢY BẢY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền sử dụng đất của Dự án Diamond Riverside (*)	201.000.000.000	201.000.000.000
Chi phí dự án phải trả	1.879.240.867	1.879.240.867
Cộng	202.879.240.867	202.879.240.867

(*) Công ty đang thực hiện trích trước khoản chi phí sử dụng đất phải trả cho Dự án khu căn hộ cao tầng Diamond Riverside. Đến ngày lập Báo cáo này, Công ty vẫn chưa thể quyết toán tiền sử dụng đất để xác định chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Các khoản vay cá nhân	513.041.291.493	513.041.291.493	8.672.330.582	66.796.012.526	571.164.973.437	571.164.973.437
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	-		1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-
Cộng: Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	21.881.000.000	21.881.000.000			518.148.685.697	518.148.685.697
Cộng	539.422.291.493	538.922.291.493	13.172.330.582	68.146.012.526	1.090.663.659.134	1.090.663.659.134
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	507.200.685.697	507.200.685.697	507.200.685.697
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	894.088.000.000	894.088.000.000	-	2.964.000.000	897.052.000.000	897.052.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	685.992.000.000	685.992.000.000	-	-	685.992.000.000	685.992.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	940.000.000.000	940.000.000.000	-	-	940.000.000.000	940.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(21.881.000.000)	(21.881.000.000)			(518.148.685.697)	(518.148.685.697)
Cộng	2.498.199.000.000	2.498.199.000.000	-	510.164.685.697	2.512.096.000.000	2.512.096.000.000
Tổng cộng khoản vay	3.037.621.291.493	3.037.121.291.493	13.172.330.582	578.310.698.223	3.602.759.659.134	3.602.759.659.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ME (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo và các thông tin khác
Ngắn hạn					
Nhiều cá nhân	513.041.291.493	Từ 1 đến 2 năm hoặc một thời hạn thỏa thuận khác	8-9%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng CII	4.000.000.000	Đến ngày 30/05/2025	10%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	Đến ngày 16/05/2025	6,4%	Bổ sung vốn lưu động và phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi của NBB tại Ngân hàng HDBank.
Dài hạn					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	894.088.000.000	180 tháng đến 16/06/2038	11,5%	Thực hiện hợp tác dự án đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng tại 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM.	- Toàn bộ quyền khai thác, quản lý, lợi ích từ dự án De Lagi, Bình Thuận. - Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác dự án đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng tại 152 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, HCM. giữa NBB và CII.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	685.992.000.000	86 tháng đến 25/09/2030	11,5%	Thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Xa lộ Hà Nội.	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng khoản tiền được phân chia trong tương lai từ dự án Xa lộ Hà Nội.
Công ty CPĐT Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	940.000.000.000	60 tháng	9,6%	Hoàn vốn cho các khoản đầu tư tài sản, các dự án bất động sản đang được đầu tư và phát triển của Công ty.	Không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	552.407.628.851	1.757.136.276.532
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	21.144.160.988	21.144.160.988
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(240.140.704)	(240.140.704)
Tại ngày 31/12/2023	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	573.311.649.135	1.778.040.296.816
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.955.102.291	3.955.102.291
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.043.430.590)	(3.043.430.590)
Tại ngày 30/06/2024	1.004.756.560.000	207.059.165.444	(7.087.077.763)	574.223.320.836	1.778.951.968.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

23. DOANH THU

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu từ kinh doanh bất động sản	6.277.346.137	175.894.713.435	30.220.966.169	186.152.748.259
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.404.929.167	1.307.136.554	2.874.013.119	2.397.017.748
Cộng	7.682.275.304	177.201.849.989	33.094.979.288	188.549.766.007

24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bất động sản	1.280.376.200	68.028.579.093	15.722.985.580	71.821.104.373
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	639.131.653	440.365.297	1.282.160.705	1.078.976.526
Cộng	1.919.507.853	68.468.944.390	17.005.146.285	72.900.080.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Lãi từ các khoản hợp tác đầu tư, hỗ trợ vốn và lãi tiền gửi	75.771.280.063	36.953.164.184	138.634.892.762	77.933.929.194
Cổ tức được chia	190.000.000	-	190.000.000	95.000.000
Cộng	75.961.280.063	36.953.164.184	138.824.892.762	78.028.929.194

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí hợp tác đầu tư dự án	-	31.040.858.435	-	33.960.913.229
Chi phí lãi vay	62.067.137.002	66.246.116.036	123.239.441.732	102.087.089.383
Dự phòng đầu tư tài chính	1.685.360.222	-	3.351.138.930	-
Cộng	63.752.497.224	97.286.974.471	126.590.580.662	136.048.002.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí bằng tiền khác	183.805.408	446.312.332	722.312.372	913.081.267
Cộng	183.805.408	446.312.332	722.312.372	913.081.267

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	863.340.070	4.333.727.978	1.840.429.115	7.973.332.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.257.816	737.707.275	165.451.380	1.398.521.279
Chi phí dự phòng	-	2.544.281.072	-	2.544.281.072
Chi phí khác	606.785.417	2.740.198.988	1.238.635.954	3.743.171.344
Cộng	1.528.383.303	10.355.915.313	3.244.516.449	15.659.305.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	1.144.724.689	-	1.144.724.689	-
Các khoản thu nhập khác	54.572.255	73.405.764	269.188.295	109.857.717
Cộng	1.199.296.944	73.405.764	1.413.912.984	109.857.717

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế	9.801.818.061	4.398.938.287	10.483.977.075	4.398.938.287
Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng, chậm trả	1.345.454.262	24.628.933.487	6.166.449.361	24.628.933.487
Các khoản chi phí khác	137.306.892	922.971.463	240.631.788	923.708.933
Cộng	11.284.579.215	29.950.843.237	16.891.058.224	29.951.580.707

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ là 20% lợi nhuận chịu thuế.

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.880.171.042	11.216.501.620
Chi phí không được trừ	15.935.172.715	11.851.229.127
Cộng: Điều chỉnh tăng doanh thu tính thuế	-	1.682.909.091
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(190.000.000)	(95.000.000)
Thu nhập chịu thuế	24.625.343.757	24.655.639.838
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.925.068.751	4.931.127.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.925.068.751	4.931.127.968

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được lấy từ các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được trình bày phân loại theo thông tư 200.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh	Công ty con
Công ty TNHH Hương Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng xa lộ Hà Nội	Bên liên quan của Công ty CII
Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh địa ốc Lữ Gia	Bên liên quan của Công ty CII

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở các thuyết minh trên, trong năm, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh		
Chuyển tiền gốc hợp tác đầu tư dự án Xa Lộ Hà Nội	-	857.490.000.000
Hoàn trả tiền nhận hỗ trợ vốn	-	125.000.000.000
Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	118.986.000.000	50.992.000.000
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án	1.625.000.000.000	45.360.000.000
Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	187.536.000.000	-
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	41.679.935.998	9.593.400.454
Chi phí sử dụng vốn phát sinh	44.996.383.562	2.916.506.849
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII E&C		
Chi phí thi công hạ tầng dự án	101.334.733.673	35.161.074.065
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư	35.000.000.000	835.000.000.000
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư	325.766.338.258	529.916.931.507
Trả chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư	8.219.741.648	-
Nhận hoàn ứng khoản tạm ứng thi công dự án De Lagi	-	490.000.000.000
Nhận chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	-	85.000.000.000
Doanh thu từ cho thuê VP	1.126.661.575	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Khu Bắc Thủ Thiêm	619.300.000.000	995.931.692.130
Hoàn trả vốn góp hợp tác đầu tư	-	352.000.000.000
Thu hồi lại tiền hợp tác đầu tư	-	774.305.790.178
Nhận tiền hỗ trợ vốn	-	3.601.000.000
Chi phí sử dụng vốn phát sinh phải trả	-	13.650.468.528
Chi phí phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án	16.666.789.040	14.325.301.826
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc Điện Biên Phủ		
Chi phí thuê văn phòng, dịch vụ khác	3.057.638.835	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Sản xuất Hùng Thanh		
Chuyển tiền hỗ trợ vốn	3.800.000.000	455.000.000
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng và các dịch vụ khác	-	1.625.379.733

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ (tiếp theo)

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Trần Phương Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Lân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 07 năm 2024

